TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2026/DS-ST
Ngày: 19/6/2026
"*V/v Tranh chấp về hợp dân sự vay tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Cao Chức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nông Văn Điển và ông Vũ Văn Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Quyên – Thư ký viên Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2026/TLST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2026 về *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2026/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2026/QĐST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh ngày 08/10/1967; CCCD số 042167002964; Địa chỉ: Thôn I, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 17/5/1993; CCCD 068193000712; Ông Phùng Văn T1, sinh ngày 02/5/1991; CCCD 068091007280; Cùng địa chỉ: thôn D, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(bà T có mặt, ông T1, bà Á vắng mặt lần hai không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T (bà T) trình bày: Do có quan hệ quen biết bà T nhiều lần cho ông T1, bà Á vay tiền, cụ thể: Ngày 09 tháng 5 năm 2023 bà

T đã cho ông Phùng Văn T1 (ông T1), bà Nguyễn Thị Ngọc Á (bà Á) vay số tiền: 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*). Thời hạn cho vay là 5 ngày, ông T1 và bà Á cam kết đến ngày 13/5/2023 thanh toán dứt điểm khoản vay trên. Ngày 06/10/2023 bà T tiếp tục cho ông T1, bà Á vay thêm số tiền: 1.000.000.000đ (*Một tỷ đồng*). Hết thời hạn vay bà T đã trực tiếp đến nhà, nhắn tin, gọi điện để thúc giục ông T1 và bà Á trả lại tiền vay nhưng đến nay ông T1 và bà Á vẫn chưa trả như đã cam kết. Từ ngày vay đến ngày 05/02/2024 ông T1, bà Á đã trả được một phần tiền gốc và tiền lãi. Hiện nay ông T1, bà Á còn nợ là 1.270.500.000đ (*Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng*). Bà T khởi kiện yêu cầu ông T1 và bà Á có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc 1.270.500.000đ (*Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng*) và lãi phát sinh từ ngày 06/02/2024 đến ngày 19/6/2026 là 28 tháng 13 ngày với mức lãi suất là 20%/năm tương ứng với 1,66%/tháng.

Cụ thể: 1.270.500.000đ x 1,66% x 28 tháng 13 ngày = 599.667.530đ (*Năm trăm chín mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi đồng*).

Tổng cộng số tiền bà T yêu cầu ông T1 và bà Á phải liên đới trả là: 1.870.167.530đ (*Một tỷ tám trăm bảy mươi triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi đồng*), trong đó gốc vay là 1.270.500.000đ; lãi là 599.667.530đ. Ngoài ra ông T1, bà Á còn phải tiếp tục chịu tiền lãi trên nợ gốc cho đến khi trả hết nợ gốc.

Theo lời khai và biên bản làm việc ngày 16/3/2026 có trong hồ sơ bị đơn ông T1, bà Á trình bày: Ông T1, bà Á xác nhận có vay của bà T số tiền là 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*) lãi do hai bên thỏa thuận, thời hạn trả đúng như bà T trình bày; ông T1, bà Á đã trả được một phần tiền gốc và tiền lãi cho bà T. Cụ thể, tiền lãi đã trả được đến ngày 05/02/2024 và tiền gốc hiện còn nợ là 1.270.500.000đ (*Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng*). Do làm ăn khó khăn nên ông T1, bà Á không có khả năng trả nợ đúng hẹn cho bà T được nay bà T khởi kiện yêu cầu trả số tiền là 1.797.757.500đ (*Một tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng*), trong đó gốc vay là 1.270.500.000đ; lãi là 527.257.500đ. Ngoài ra còn phải tiếp tục chịu tiền lãi trên nợ gốc cho đến khi trả hết nợ gốc. Ông T1 đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của bà T và không có yêu cầu bổ sung gì thêm. Bà Á chỉ đồng ý trả gốc vay 1.270.500.000đ và xin không trả lãi.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông T1, bà Á đến Tòa án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T1, bà Á vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Lâm Đồng phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, phiên tòa được tiến hành đúng trình tự, thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Nguyên đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng; quan hệ tranh chấp được Tòa án xác định là "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản" là phù hợp.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các ý kiến của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà T khởi kiện bị đơn ông T1, bà Á yêu cầu trả số tiền vay 1.270.500.000đ và tiền lãi phát sinh, ông T1, bà Á có địa chỉ cư trú tại: thôn D, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Lâm Đồng.

Qua quá trình tố tụng: bị đơn ông T1, bà Á đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về pháp luật áp dụng: Giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập vào các ngày 09/5/2023; 06/10/2023 nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật chi tiết để giải quyết.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T:

+ Về tiền gốc vay: bà T khởi kiện yêu cầu ông T1, bà Á phải trả số tiền nợ gốc là 1.270.500.000đ (*Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng*)

chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy vay tiền các ngày 09/5/2023; 06/10/2023 có chữ ký xác nhận của người vay ông Phùng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á. Số tiền nợ gốc này đã được ông T1, bà Á thừa nhận đồng thời đồng ý trả nợ cho bà T tại biên bản làm việc và bản tự khai ngày 16/3/2026. Do vậy, bà T khởi kiện yêu cầu ông T1, bà Á trả số tiền gốc vày 1.270.500.000đ (*Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng*) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Về lãi: nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 06/02/2024 đến ngày 19/6/2026 là 28 tháng 13 ngày với mức lãi suất là 20%/năm tương ứng với 1,66%/tháng. Cụ thể: 1.270.500.000đ x 1,66% x 28 tháng 13 ngày = 599.667.530đ (*Năm trăm chín mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi đồng*). Xét thấy, tại các giấy vay nợ ngày 09/5/2023 và 06/10/2023 các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi; theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự thì: "Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật này trên tổng số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chận trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác". Khoản 2 Điều 468 bột luật dân sự quy định: "Trường hợp các bên có thỏa thuận lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ". Hợp đồng dân sự do các bên xác lập là hợp đồng dân sự vay tài sản không thỏa thuận về lãi suất, quá trình làm việc tại Tòa án các bên không thống nhất với nhau về mức lãi, bị đơn bà Á xin không trả lãi, tại biên bản làm việc ngày 16/3/2026 ông T1 và bà T thống nhất mức lãi 20%/ năm, tuy nhiên mức lãi này không được sự thống nhất của bị đơn bà Á do đó căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS lãi suất trong trường hợp này được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 BLDS là 0,83%/tháng. Về thời hạn tính lãi: Các bên đã thống nhất với nhau về thời gian trả lãi đến ngày 05/02/204, do vậy nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 06/02/2024 đến ngày xét xử 19/6/2026 (28 tháng 13 ngày) là có cơ sở nên được Hội Đồng xét xử chấp nhận. Do vậy chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về lãi cụ thể 1.270.500.000đ x 0.83% x 28 tháng 13 ngày = 299.833.765đ. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về lãi là 299.833.765đ

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Lâm Đồng về phần thủ tục tố tụng cũng như về nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án.

Nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với bị đơn ông Phùng Văn T1, bà Nguyễn Thị Ngọc Á.

Buộc ông Phùng Văn T1, bà Nguyễn Thị Ngọc Á phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 1.570.333.765đ (*Một tỷ năm trăm bảy mươi triệu ba trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa trả.

2. Về án phí:

Ông Phùng Văn T1, bà Nguyễn Thị Ngọc Á phải chịu 59.110.013đ (*Năm mươi chín triệu một trăm mười nghìn không trăm mười ba đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm

Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 14.991.688đ (*Mười bốn triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng*) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.899.315đ (*Ba mươi bảy triệu tám trăm chín mươi chín nghìn ba trăm mười lăm đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002276 ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng – Phòng thi hành án dân sự khu vực 5. Hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí chênh lệch là 22.907.627đ (*Hai mươi hai triệu chín trăm lẻ bảy nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng*)

3. Quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 5 – Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu HS, THA.

TAND KHU VỰC 5

0YG190626.TL.QDBA
776

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Bùi Cao Chức

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nông Văn Đ - V **Bùi Cao C**